Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 64

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008.

Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTG ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số	*Ngày*
0300583659 – Lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 2 năm 2012
0300583659 – Lần thứ hai	Ngày 7 tháng 6 năm 2012
0300583659 – Lần thứ ba	Ngày 28 tháng 11 năm 2012
0300583659 – Lần thứ tư	Ngày 29 tháng 1 năm 2016

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Trụ sở chính	Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện tại Hà Nội Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thanh Hà	Tổng Giám đốc	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 11 tháng 8 năm 2016
Ông Lê Hồng Xanh	Phụ trách Ban Điều hành SABECO	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2016
Ông Vũ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Võ Thanh Hà.

Ông Lê Hồng Xanh được Ông Võ Thanh Hà ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo theo Giấy Ủy quyền ký ngày 12 tháng 8 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:

M.S.D.N: 0300 ... C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Hồng Xanh
Phụ trách Ban Điều hành SABECO

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2016

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61285332/18758078/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 19 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 14 tháng 4 năm 2016. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 28 tháng 9 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300... C.T.T.N.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**13.790.724.368.179**	**12.194.294.244.759**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***9.392.266.917.898***	***7.935.974.303.078***
111	1. Tiền		1.074.725.979.589	746.447.038.518
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.317.540.938.309	7.189.527.264.560
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.403.766.940.162***	***942.766.940.162***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.403.766.940.162	942.766.940.162
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.123.819.693.751***	***1.085.026.567.826***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	508.148.976.792	621.407.975.286
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	154.435.687.623	71.471.592.573
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	491.299.970.177	420.238.479.038
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(50.280.393.633)	(48.316.328.202)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	11	20.215.452.792	20.224.849.131
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***1.749.329.796.893***	***1.924.903.591.065***
141	1. Hàng tồn kho		1.792.900.823.365	1.960.525.998.246
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(43.571.026.472)	(35.622.407.181)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***121.541.019.475***	***305.622.842.628***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	80.147.914.223	128.076.322.684
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.545.683.639	70.979.568.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	11.847.421.613	106.510.051.540
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	56.900.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.997.173.672.231**	**9.377.631.443.590**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***41.137.327.402***	***34.494.839.492***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	49.137.327.402	42.494.839.492
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
220	***II. Tài sản cố định***		***5.600.773.236.130***	***5.854.864.117.634***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.616.779.525.048	4.843.868.582.223
222	Nguyên giá		9.077.448.979.685	9.001.467.079.128
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.460.669.454.637)	(4.157.598.496.905)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	983.993.711.082	1.010.995.535.411
228	Nguyên giá		1.092.760.110.152	1.113.838.027.652
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(108.766.399.070)	(102.842.492.241)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***16***	***67.702.601.126***	***45.648.186.191***
231	1. Nguyên giá		94.694.434.487	70.885.673.807
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(26.991.833.361)	(25.237.487.616)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***90.787.545.465***	***80.876.751.437***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*15*	90.787.545.465	80.876.751.437
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***17***	***2.155.592.298.512***	***2.220.151.475.157***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.840.366.658.658	1.895.601.442.249
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		747.464.745.367	759.464.745.367
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(453.107.985.418)	(462.783.592.364)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.868.879.905	27.868.879.905
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***1.041.180.663.596***	***1.141.596.073.679***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	541.089.466.418	626.304.930.215
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	469.367.863.078	486.983.869.125
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		30.723.334.100	28.228.654.428
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	78.619.911
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**22.787.898.040.410**	**21.571.925.688.349**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**8.438.616.329.015**	**7.507.221.969.018**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***7.885.128.185.134***	***6.759.695.103.391***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.351.932.051.962	1.558.016.252.962
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	289.971.541.386	381.635.895.798
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	1.006.389.432.418	857.038.445.950
314	4. Phải trả người lao động		112.899.316.460	217.025.547.432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	300.665.595.164	358.289.361.919
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		600.000.000	1.720.977.778
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.774.451.469.872	1.042.998.143.900
320	8. Vay ngắn hạn	26	926.299.249.692	1.051.664.640.371
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	992.213.790.732	992.213.790.731
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	129.705.737.448	299.092.046.550
330	***II. Nợ dài hạn***		***553.488.143.881***	***747.526.865.627***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		800.000.000	800.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	73.168.106.000	65.182.716.000
338	3. Vay dài hạn	26	407.546.733.351	610.451.263.039
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.3	17.135.065.274	15.183.406.087
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		567.585.833	629.038.958
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		54.270.653.423	55.280.441.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**14.349.281.711.395**	**14.064.703.719.331**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***27***	***14.349.244.311.395***	***14.064.666.319.331***
411	1. Vốn cổ phần		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	*- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		3.208.666.226	3.208.666.226
415	3. Cổ phiếu quỹ		(25.550.000.000)	(25.550.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.038.371.579	14.239.683.180
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.111.799.334.554	1.100.003.125.251
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.544.102.367	6.108.534.627
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.853.440.345.328	5.558.226.879.589
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước*		*3.534.323.387.960*	*2.147.931.094.165*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*2.319.116.957.368*	*3.410.295.785.424*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28	973.951.631.341	995.617.570.458
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***37.400.000***	***37.400.000***
431	1. Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**22.787.898.040.410**	**21.571.925.688.349**

M.S.D.N: 0300583659-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Lê Hồng Xanh
Người lập	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban Điều hành SABECO

Ngày 19 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	14.744.718.517.346	14.291.803.513.741
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29.1	(8.943.747.276)	(6.270.363.688)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	14.735.774.770.070	14.285.533.150.053
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30	(10.678.192.542.710)	(10.534.925.067.681)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.057.582.227.360	3.750.608.082.372
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29.2	276.590.910.358	193.038.097.619
22	7. Chi phí tài chính	31	(37.741.753.124)	(34.825.034.451)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(46.939.136.261)*	*(40.632.899.595)*
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	17.2	132.967.716.517	109.783.666.811
25	9. Chi phí bán hàng	32	(1.106.214.959.278)	(1.132.845.061.015)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(316.887.638.386)	(529.848.916.152)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.006.296.503.447	2.355.910.835.184
31	12. Thu nhập khác	33	25.281.918.429	83.330.913.413
32	13. Chi phí khác	33	(47.391.009.578)	(40.337.337.529)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	33	(22.109.091.149)	42.993.575.884
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.984.187.412.298	2.398.904.411.068
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(579.219.218.928)	(525.234.226.150)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	35.3	(19.567.665.234)	1.661.365.222
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.385.400.528.136	1.875.331.550.140

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**2.319.221.949.162**	**1.849.946.121.043**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**66.178.578.974**	**25.385.429.097**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**36**	**3.333**	**2.598**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**36**	**3.333**	**2.598**

M.S.D.N: 0300583659-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Thanh Vân Người lập	Nguyễn Tiến Dũng Kế toán trưởng	Lê Hồng Xanh Phụ trách Ban Điều hành SABECO

Ngày 19 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**2.984.187.412.298**	**2.398.904.411.068**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	13,14, 16	319.384.784.949	311.971.242.324
03	Các khoản dự phòng		175.624.652	(1.602.232.956)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.680.532	30.171.393
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(409.839.266.432)	(330.418.615.607)
06	Chi phí lãi vay	31	46.939.136.261	40.569.141.941
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**2.940.849.372.260**	**2.419.454.118.163**
09	Giảm các khoản phải thu		77.071.553.767	26.093.616.095
10	Giảm hàng tồn kho		167.625.174.881	67.115.185.944
11	Giảm các khoản phải trả		(450.724.739.928)	(330.374.448.043)
12	Giảm chi phí trả trước		133.250.802.564	110.594.051.257
14	Tiền lãi vay đã trả		(48.367.330.330)	(60.972.662.265)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	35.2	(402.476.481.281)	(610.386.853.695)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(204.717.816.713)	(151.354.084.156)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.212.510.535.220**	**1.470.168.923.300**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(146.610.727.076)	(174.875.079.347)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		601.500.000	2.399.329.563
23	Chi gửi tiền ngân hàng trên ba tháng		(1.458.900.000.000)	(44.000.000.000)
24	Tất toán tài khoản tiết kiệm trên ba tháng và nhận gốc trái phiếu		1.004.900.000.000	248.319.783.533
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.191.890.000)	(104.704.448.725)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.000.000.000	11.577.922.987
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		421.926.263.300	319.007.891.933
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(169.274.853.776)**	**257.725.399.944**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.954.640.950.233	1.385.052.551.826
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.282.910.870.600)	(1.597.283.897.115)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả	27.3	(258.673.146.257)	(25.539.718.445)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(586.943.066.624)**	**(237.771.063.734)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.456.292.614.820**	**1.490.123.259.510**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**7.935.974.303.078**	**6.755.058.789.399**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**9.392.266.917.898**	**8.245.182.048.909**

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Lê Hồng Xanh
Người lập	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban Điều hành SABECO

Ngày 19 tháng 8 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008.

Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTG ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số:	*Ngày*
0300583659 – Lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 2 năm 2012
0300583659 – Lần thứ hai	Ngày 7 tháng 6 năm 2012
0300583659 – Lần thứ ba	Ngày 28 tháng 11 năm 2012
0300583659 – Lần thứ tư	Ngày 29 tháng 1 năm 2016

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Công ty"), 23 công ty con, 16 công ty liên kết và 5 công ty liên doanh như được trình bày ở thuyết minh số 17.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 7.981 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.940 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và sau đó tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	13 năm – lâu dài

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	49 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí thuê trả trước;
- v.v.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.13 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng công ty không phân bổ. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư dài hạn được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 "Chuẩn mực chung". Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Theo hướng dẫn tại Công văn số 7228/BTC-TCDN do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 6 năm 2010, trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực tế phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Tiền mặt	4.643.705.942	3.686.287.582
Tiền gửi ngân hàng	1.070.082.273.647	742.760.750.936
Các khoản tương đương tiền	8.317.540.938.309	7.189.527.264.560
TỔNG CỘNG	**9.392.266.917.898**	**7.935.974.303.078**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,5% đến 5,5% một năm.

Tổng Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi tiết kiệm nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 26)*.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	1.253.766.940.162	1.253.766.940.162	692.766.940.162	692.766.940.162
Trái phiếu *(**)*	150.000.000.000	150.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
TỔNG CỘNG	**1.403.766.940.162**	**1.403.766.940.162**	**942.766.940.162**	**942.766.940.162**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm và hưởng lãi suất dao động từ 4,5 – 7,2%/năm.

(**) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam kỳ hạn 10 năm, tính từ ngày 10 tháng 10 năm 2006.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn khách hàng*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 37)*	342.711.086.390	467.982.545.475
Các bên thứ ba	165.437.890.402	153.425.429.811
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen	*52.060.513.906*	*36.523.525.660*
Công ty khác	*113.377.376.496*	*116.901.904.151*
TỔNG CỘNG	**508.148.976.792**	**621.407.975.286**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.130.501.062)	(11.778.501.062)
GIÁ TRỊ THUẦN	**497.018.475.730**	**609.629.474.224**

Tổng Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 26)*.

6.2 *Trả trước ngắn hạn cho người bán*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Các bên liên quan	252.720.400	-
Các bên thứ ba	154.182.967.223	71.471.592.573
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	*47.131.687.272*	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bảo Huy	*8.956.447.950*	*8.956.447.950*
Công ty khác	*98.094.832.001*	*62.515.144.623*
TỔNG CỘNG	**154.435.687.623**	**71.471.592.573**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Ngắn hạn	**491.299.970.177**	**420.238.479.038**
Phải thu từ góp vốn bằng quyền sử dụng đất	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu cổ tức	54.742.818.800	20.947.967.138
Lãi tiền gửi	40.504.486.679	24.207.046.400
Lãi từ trái phiếu và cho vay	16.504.063.927	21.251.380.746
Phải thu từ cổ phần hóa	729.251.676	729.251.676
Khác	101.588.615.552	75.872.099.535
Dài hạn	**49.137.327.402**	**42.494.839.492**
Ký quỹ, ký cược	40.718.540.402	34.013.522.491
Khác	8.418.787.000	8.481.317.001
TỔNG CỘNG	**540.437.297.579**	**462.733.318.530**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 37)	*324.989.760.583*	*303.619.121.241*
Bên khác	*215.447.536.996*	*159.114.197.289*

8. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Ngắn hạn	**50.280.393.633**	**48.316.328.202**
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	14.500.395.911	14.500.395.911
Dự phòng phải thu ngắn hạn	11.130.501.062	11.778.501.062
Dự phòng trả trước cho người bán	141.522.563	141.522.563
Dự phòng tạm ứng cho nhân viên	122.374.582	122.374.582
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	24.385.599.515	21.773.534.084
Dài hạn	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khác	8.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	**62.280.393.633**	**60.316.328.202**

Chi tiết tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Số đầu kỳ	60.316.328.202	47.822.309.805
Dự phòng tăng trong kỳ	3.521.558.334	12.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.557.492.903)	(1.993.515.020)
Số cuối kỳ	**62.280.393.633**	**57.828.794.785**

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Hàng đang đi trên đường	129.629.818.966	95.184.978.659
Nguyên liệu, vật liệu	404.434.871.282	386.599.730.345
Công cụ, dụng cụ	93.144.947.331	52.704.100.832
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	186.944.880.379	212.091.731.577
Thành phẩm	956.997.516.619	1.186.704.668.002
Hàng hóa	21.566.327.450	27.186.715.492
Hàng gửi đi bán	182.461.338	54.073.339
TỔNG CỘNG	**1.792.900.823.365**	**1.960.525.998.246**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.571.026.472)	(35.622.407.181)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.749.329.796.893**	**1.924.903.591.065**

Tổng Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 26)*.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.777.541.746	105.254.930.822
Khác	10.069.879.867	1.255.120.718
TỔNG CỘNG	**11.847.421.613**	**106.510.051.540**

11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Hàng tồn kho	3.478.735.543	3.487.464.510
Tài sản cố định	1.285.345.132	1.285.345.132
Tài sản khác	15.451.372.117	15.452.039.489
TỔNG CỘNG	**20.215.452.792**	**20.224.849.131**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Ngắn hạn	**80.147.914.223**	**128.076.322.684**
Chi phí quảng cáo	22.916.276.133	75.317.583.274
Tiền thuê đất	16.887.890.841	10.663.812.475
Công cụ, dụng cụ	10.485.078.251	7.050.022.440
Khác	29.858.668.998	35.044.904.495
Dài hạn	**541.089.466.418**	**626.304.930.215**
Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần *(i)*	302.329.205.149	369.023.501.018
Tiền thuê đất	80.707.801.663	69.612.617.502
Tài sản chờ mang đi góp vốn *(ii)*	51.602.316.000	51.602.316.000
Chi phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	35.041.848.661	33.353.255.701
Tiền thuê nhà kho	10.050.477.268	20.992.011.611
Công cụ, dụng cụ	12.174.005.049	9.545.792.243
Lợi thế kinh doanh	15.242.796.000	18.630.084.000
Khác	33.941.016.628	53.545.352.140
TỔNG CỘNG	**621.237.380.641**	**754.381.252.899**

(i) Bao bì sử dụng nhiều lần bao gồm chai két. Nguyên giá của bao bì sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(ii) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào công ty khác *(Thuyết minh số 23)*.

Chi tiết tăng (giảm) chi phí trả trước dài hạn:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Số đầu kỳ	626.304.930.215	968.809.437.861
Tăng trong kỳ	205.628.666.037	285.564.733.649
Phân bổ trong kỳ	(259.505.216.943)	(394.644.250.339)
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn	(9.730.668.906)	(1.529.030.311)
Giảm khác	(21.608.243.985)	(1.913.570.476)
Số cuối kỳ	**541.089.466.418**	**856.287.320.384**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.687.051.406.988	6.971.290.304.128	205.648.107.997	130.359.778.452	7.117.481.563	9.001.467.079.128
Mua mới	10.073.588.550	3.308.182.799	9.039.654.743	3.195.987.544	730.699.591	26.348.113.227
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	32.529.437.881	18.198.355.277	-	-	-	50.727.793.158
Tăng khác	3.967.618	749.692.266	-	-	-	753.659.884
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.314.939.388)	(37.290.000)	-	(1.352.229.388)
Giảm khác	(203.410.000)	(265.662.733)	(26.363.591)	-	-	(495.436.324)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.729.454.991.037	6.993.280.871.737	213.346.459.761	133.518.475.996	7.848.181.154	9.077.448.979.685
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*94.230.097.266*	*931.919.449.137*	*45.913.490.471*	*34.491.843.741*	*284.900.053*	*1.106.839.780.668*
Giá trị khấu hao:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	560.425.995.767	3.400.156.463.192	124.038.619.285	70.451.968.599	2.525.450.062	4.157.598.496.905
Khấu hao trong kỳ	53.117.432.609	239.059.068.934	11.407.833.528	7.495.216.489	626.980.815	311.706.532.375
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(601.487.649)	(37.290.000)	-	(638.777.649)
Giảm khác	-	(6.354.662.978)	(713.451.739)	(928.682.277)	-	(7.996.796.994)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	613.543.428.376	3.632.860.869.148	134.131.513.425	76.981.212.811	3.152.430.877	4.460.669.454.637
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.126.625.411.221	3.571.133.840.936	81.609.488.712	59.907.809.853	4.592.031.501	4.843.868.582.223
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.115.911.562.661	3.360.420.002.589	79.214.946.336	56.537.263.185	4.695.750.277	4.616.779.525.048
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 26)	*316.620.501.778*	*1.447.784.341.133*	*2.091.080.853*	*928.674.894*	*526.049.591*	*1.767.950.648.249*

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.057.728.680.050	55.758.247.602	351.100.000	1.113.838.027.652
Phân loại lại thành bất động sản đầu tư	(21.077.917.500)	-	-	(21.077.917.500)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.036.650.762.550	55.758.247.602	351.100.000	1.092.760.110.152
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*1.935.444.045*	-	*1.935.444.045*
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	57.736.706.818	44.911.818.760	193.966.663	102.842.492.241
Hao mòn trong kỳ	3.652.994.284	2.231.629.216	39.283.329	5.923.906.829
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	61.389.701.102	47.143.447.976	233.249.992	108.766.399.070
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	999.991.973.232	10.846.428.842	157.133.337	1.010.995.535.411
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	975.261.061.448	8.614.799.626	117.850.008	983.993.711.082
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 26)	*11.292.159.042*	-	-	*11.292.159.042*

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công Thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 và được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Với số tiền đối ứng là phải trả ngắn hạn khác với số tiền là 735.379.872.700 VND *(Thuyết minh số 23)*.

Chi tiết giá trị các quyền sử dụng đất này được trình bày như sau:

Số thứ tự	*Địa chỉ*	*Diện tích (m^2)*	*Mục đích sử dụng*	*Tình trạng pháp lý*	*Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VND)*
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	13.867.389.100
	TỔNG CỘNG				**735.379.872.700**

Công ty không trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định chắc chắn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Tuy nhiên, Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các quyền sử dụng đất nêu trên trong kỳ với số tiền là 10.138.114.500 VND (cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.964.228.536 VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Xây dựng cơ bản	45.100.680.100	62.475.657.223
Đầu tư mua sắm	23.601.330.875	7.653.148.241
Sửa chữa lớn tài sản cố định	22.085.534.490	10.747.945.973
TỔNG CỘNG	**90.787.545.465**	**80.876.751.437**

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Bất động sản đầu tư cho thuê *(Thuyết minh 16.1)*	59.750.452.149	37.696.037.214
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá *(Thuyết minh 16.2)*	7.952.148.977	7.952.148.977
TỔNG CỘNG	**67.702.601.126**	**45.648.186.191**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

16.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa vật tư kiến trúc*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	27.812.438.744	31.970.174.168	59.782.612.912
Kết chuyển từ tài sản cố định vô hình	21.077.917.500	-	21.077.917.500
Mua sắm mới	2.730.843.180	-	2.730.843.180
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	51.621.199.424	31.970.174.168	83.591.373.592
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.490.416.641	16.596.159.057	22.086.575.698
Hao mòn trong kỳ	326.541.115	1.427.804.630	1.754.345.745
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	5.816.957.756	18.023.963.687	23.840.921.443
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	22.322.022.103	15.374.015.111	37.696.037.214
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	45.804.241.668	13.946.210.481	59.750.452.149

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

16.2 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	VND *Quyền sử dụng đất*
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	11.103.060.895
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.150.911.918
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	7.952.148.977

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh *(Thuyết minh số 17.2)*	1.840.366.658.658	1.895.601.442.249
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 17.3)*	20.868.879.905	27.868.879.905
Đầu tư dài hạn khác *(Thuyết minh số 17.4)*	747.464.745.367	759.464.745.367
TỔNG CỘNG	**2.608.700.283.930**	**2.682.935.067.521**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(453.107.985.418)	(462.783.592.364)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.155.592.298.512**	**2.220.151.475.157**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 *Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con*

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*		*Địa điểm*
		Tỷ lệ sở hữu (%)	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51,00	51,00	51,00	51,00	Cần Thơ
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62,06	62,06	62,06	62,06	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56	66,56	66,56	66,56	Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	93,47	93,32	93,47	93,32	Bình Dương
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, cung cấp dịch vụ vận chuyển	56,24	55,90	56,24	55,90	Hà Nội
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	54,73	54,73	54,73	54,73	Nghệ An
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78	68,78	68,78	68,78	Nghệ An
Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11	52,11	52,11	52,11	Hà Nội

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 *Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con* (tiếp theo)

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*		*Địa điểm*
		Tỷ lệ sở hữu (%)	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100,00	100,00	100,00	100,00	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100,00	100,00	100,00	100,00	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	94,72	94,72	94,72	94,72	Hà Nội
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kho bãi và vận tải hàng hóa	94,92	94,92	94,92	94,92	Nghệ An
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm	Bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn bán buôn hóa chất khác: cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	93,92	93,92	93,85	93,85	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,04	91,04	91,04	91,04	Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển	90,00	90,00	90,00	90,00	Đắk Lắk

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 *Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con* (tiếp theo)

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*		*Địa điểm*
		Tỷ lệ sở hữu (%)	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,14	90,14	90,14	90,14	Khánh Hòa
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Đông	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; vận chuyển hàng hóa đường bộ và cho thuê kho bãi	90,68	90,68	90,61	90,61	Bình Dương
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Sông Tiền	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận tải hàng hóa đường bộ	90,00	90,00	90,00	90,00	Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Sông Hậu	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00	90,00	90,00	90,00	Cần Thơ
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ men bia, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh;	51,00	100,00	51,00	100,00	Sóc Trăng
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Đông Bắc	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ kho bãi và vận tải hàng hóa	90,45	90,45	90,23	90,23	Quảng Ninh
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ men bia, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh	100,00	100,00	100,00	100,00	Hà Tĩnh
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Sản xuất và mua bán nắp khoén thiếc và bao bì kim loại	76,81	76,81	76,81	76,81	Bình Dương

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh*

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Giá trị đầu tư		
Số đầu kỳ	1.148.983.527.630	1.059.770.933.966
Tăng trong kỳ	3.000.000.000	147.333.420.000
Giảm trong kỳ	-	(29.085.727.925)
Số cuối kỳ	1.151.983.527.630	1.178.018.626.041
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Số đầu kỳ	746.617.914.619	576.250.442.828
Lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	132.967.716.517	109.783.666.811
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(201.311.601)	4.496.473.739
Thanh lý	-	(14.671.852.594)
Thu nhập cổ tức	(191.001.188.507)	(95.016.764.334)
Số cuối kỳ	688.383.131.028	580.841.966.450
Giá trị đầu tư còn lại		
Số đầu kỳ	1.895.601.442.249	1.636.021.376.794
Số cuối kỳ	1.840.366.658.658	1.758.860.592.491

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh* (tiếp theo)

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*		*Địa điểm*
		% sở hữu	*Giá trị (VND)*	*% sở hữu*	*Giá trị (VND)*	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20	207.495.989.855	20	250.148.381.377	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm SABECO	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	28	3.387.423.964	20	3.286.278.696	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Sản xuất bia, nước khoáng; cung cấp dịch vụ khách sạn và vận chuyển	30	116.372.915.807	30	118.387.784.158	Hà Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	Kinh doanh bất động sản	26	146.924.982.582	26	147.149.305.301	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng, thiết kế	29	329.653.546	29	454.267.265	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát	26	26.000.000.000	26	26.000.000.000	Khánh Hòa
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	34	69.156.388.403	27	76.280.315.657	Phú Thọ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công Nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc, cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	10.832.720.482	26	10.832.720.481	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	39	85.039.081.768	39	88.164.541.947	Cần Thơ
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	35	100.220.452.216	35	112.094.157.119	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30	264.774.042.999	30	263.999.973.567	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30	113.345.225.133	30	85.429.336.328	Hồ Chí Minh

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh* (tiếp theo)

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*		*Địa điểm*
		% sở hữu	*Giá trị (VND)*	*% sở hữu*	*Giá trị (VND)*	
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35	48.316.828.177	35	43.612.994.183	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45	19.155.366.261	45	18.561.232.370	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	22	297.814.747.045	22	298.281.440.378	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32	120.954.260.596	32	130.740.638.200	Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29	69.918.088.079	29	69.918.088.079	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	37.661.871.006	20	40.198.013.024	Bạc Liêu
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	37.107.910.440	20	36.456.263.601	Ninh Thuận
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20	24.668.767.219	20	29.727.871.151	Kiên Giang
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	40.889.943.080	20	45.877.839.367	Vĩnh Long
TỔNG CỘNG			**1.840.366.658.658**		**1.895.601.442.249**	

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Trái phiếu Tập đoàn kinh tế Vinashin	20.868.879.905	20.868.879.905
Tiền gửi ngân hàng	-	7.000.000.000
TỔNG CỘNG	**20.868.879.905**	**27.868.879.905**
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(20.868.879.905)	(20.868.879.905)
GIÁ TRỊ THUẦN	**-**	**7.000.000.000**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.4 *Đầu tư dài hạn khác*

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*		
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá trị khoản đầu tư (VND)*	*Dự phòng (VND)*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá trị khoản đầu tư (VND)*	*Dự phòng (VND)*
Ngân hàng TMCP Phương Đông	9.539.575	216.579.320.000	(158.864.894.000)	9.539.575	216.579.320.000	(158.864.894.000)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.728.051	36.603.803.243	-	5.728.051	36.603.803.243	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	4.733.546	136.265.460.000	(111.494.813.782)	4.733.546	136.265.460.000	(120.015.196.582)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	1.470.000	30.700.950.000	(20.557.950.000)	1.470.000	30.700.950.000	(23.056.950.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	1.800.000	45.000.000.000	(38.610.000.000)	1.800.000	45.000.000.000	(38.430.000.000)
Công ty Cổ phần Cồn - Rượu Bình Tây - Việt Nam	30.000	300.000.000	-	30.000	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Nha Trang	98.400	1.161.147.000	-	98.400	1.161.147.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	2.000.000	26.588.267.394	-	2.000.000	26.588.267.394	-
Quỹ Đầu tư Việt Nam	68	50.977.214.481	(22.250.855.150)	68	62.977.214.481	(18.638.703.340)
Quỹ Đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2	3.465.000	51.107.720.722	(33.731.120.722)	3.465.000	51.107.720.722	(36.230.900.722)
Công ty Cổ phần Bao bì SABECO Sông Lam	4.800.000	50.000.000.000	-	4.800.000	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Không gian ngầm	1.900.000	23.085.000.000	(1.438.416.928)	1.900.000	23.085.000.000	(1.438.416.928)
Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại DIC	945.809	14.992.108.200	-	945.809	14.992.108.200	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	560.000	5.600.000.000	(361.013.016)	560.000	5.600.000.000	(361.013.016)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	395.400	3.954.000.000	(3.442.681.608)	395.400	3.954.000.000	(3.391.277.564)
Công ty PVI Sài Gòn	485.514	51.475.140.000	(39.143.084.400)	485.514	51.475.140.000	(39.143.084.400)
Khác	-	3.074.614.327	(2.344.275.907)	-	3.074.614.327	(2.344.275.907)
TỔNG CỘNG		**747.464.745.367**	**(432.239.105.513)**		**759.464.745.367**	**(441.914.712.459)**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 37)*	411.662.279.710	703.727.233.418
Các bên thứ ba	940.269.772.252	854.289.019.544
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	*69.800.510.674*	*73.535.489.306*
Công ty khác	*870.469.261.578*	*780.753.530.238*
TỔNG CỘNG	**1.351.932.051.962**	**1.558.016.252.962**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Các bên liên quan	186.996.265	-
Các bên thứ ba	289.784.545.121	381.635.895.798
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Thượng Nguyên	*51.193.562.750*	-
Công ty Cổ phần DTBYT Nam Trung	*35.117.000.000*	-
Công ty khác	*203.473.982.371*	*381.635.895.798*
TỔNG CỘNG	**289.971.541.386**	**381.635.895.798**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Thuế giá trị gia tăng	109.640.739.492	62.725.679.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp	317.564.866.195	244.299.517.624
Thuế tiêu thụ đặc biệt	572.378.340.990	527.575.878.620
Thuế đất	1.822.100.976	7.508.461.150
Thuế khác	4.983.384.765	14.928.909.321
TỔNG CỘNG	**1.006.389.432.418**	**857.038.445.950**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*
Thuế giá trị gia tang	(8.256.024.331)	896.250.502.228	(811.262.333.565)	76.732.144.332
Thuế tiêu thụ đặc biệt	527.575.878.620	3.279.603.774.240	(3.234.801.311.870)	572.378.340.990
Thuế xuất, nhập khẩu	(518.733)	14.502.067.018	(14.521.392.158)	(19.843.873)
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 35.2)*	139.044.586.802	579.219.218.928	(402.476.481.281)	315.787.324.449
Thuế thu nhập cá nhân	11.675.854.315	47.755.613.233	(60.842.331.842)	(1.410.864.294)
Thuế đất	8.105.051.262	98.006.960.652	(106.057.278.682)	54.733.232
Các loại thuế khác	1.403.998.071	172.386.657	(101.892.398)	1.474.492.330
TỔNG CỘNG	**679.548.826.006**	**4.915.510.522.956**	**(4.630.063.021.796)**	**964.996.327.166**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi	200.519.007.561	205.384.040.659
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	18.622.001.833	57.027.807.316
Chi phí lãi vay	19.390.236.472	20.818.430.541
Chi phí phải trả mua sẵn tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	19.994.641.441	20.140.530.914
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	2.832.976.329	6.090.523.368
Chi phí thuê kho	1.003.072.539	11.452.336.090
Các khoản khác	38.303.658.989	37.375.693.031
TỔNG CỘNG	**300.665.595.164**	**358.289.361.919**

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Ngắn hạn	**2.774.451.469.872**	**1.042.998.143.900**
Cổ tức phải trả *(*)*	1.779.497.246.115	34.814.482.652
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa *(Thuyết minh số 14)*	735.379.872.700	735.379.872.700
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	190.857.966.397	175.294.752.259
Quỹ công tác xã hội	27.344.481.806	41.355.808.098
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 *(**)*	15.350.000.000	15.350.000.000
Khác	26.021.902.854	40.803.228.191
Dài hạn	**73.168.106.000**	**65.182.716.000**
Phải trả tiền thuê đất *(***)*	51.602.316.000	51.602.316.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	2.343.000.000	10.107.400.000
Khác	19.222.790.000	3.473.000.000
TỔNG CỘNG	**2.847.619.575.872**	**1.108.180.859.900**

(*) Cổ tức phải trả chủ yếu thể hiện cổ tức phải trả theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 23/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2015 và Thông báo chia cổ tức số 206/2016/TB-HĐQT. Theo đó, tỷ lệ chia trả cổ tức năm 2015 của Tổng Công ty là 30%/vốn điều lệ.

(**) Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện Quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐDQ ngày 19 tháng 4 năm 2013, Quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 VND từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi nhận giảm giá trị đầu tư khi quỹ này chính thức giải thể.

(***) Phải trả tiền thuê đất thể hiện khoản tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước. Lô đất này đang được chờ bàn giao để góp vốn vào công ty khác *(Thuyết minh số 12)*.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Theo thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 và Kết luận Thanh tra số 18234/BTC-TTR ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về thông tin tài chính năm 2014 và 9 tháng đầu năm 2015, ngoài Tổng Công ty, các công ty con trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn phải nộp bổ sung thuế TTĐB vào NSNN.

Ngoài ra, trong năm 2015 và 2016, Tổng Cục thuế trực thuộc Bộ Tài Chính cũng thực hiện thanh tra tình hình tài chính một số công ty liên kết trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn và đưa ra kết luận rằng các đơn vị này cũng phải nộp bổ sung thuế TTĐB vào NSNN cho các năm 2012, 2013, 2014 và năm 2015. Trong tháng 12 năm 2015 và tháng 1 năm 2016, Tổng Công ty đã gửi công văn lên Bộ Công Thương để xin ý kiến về hướng xử lý nghĩa vụ thuế TTĐB trong nội bộ các công ty thuộc hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Tổng Công ty chưa nhận được quyết định chính thức liệu rằng trách nhiệm nộp bổ sung các khoản thuế này sẽ do Tổng Công ty hay các đơn vị chịu. Trong quá trình chờ quyết định, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong việc soạn lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã lập dự phòng cho khoản thuế TTĐB bổ sung của năm 2013, năm 2014 và năm 2015 cho các công ty con và công ty liên kết trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn.

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Số đầu kỳ	299.092.046.550	226.469.149.208
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế *(Thuyết minh số 27.1 và 28)*	17.227.758.916	30.345.823.781
Chi trả	(186.614.068.018)	(130.042.951.733)
Số cuối kỳ	**129.705.737.448**	**126.772.021.256**

26. VAY

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Vay ngắn hạn	**926.299.249.692**	**1.051.664.640.371**
Vay ngắn hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 26.1)*	864.581.055.320	757.245.520.097
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 26.2)*	61.718.194.372	294.419.120.274
Vay dài hạn *(Thuyết minh số 26.2)*	**407.546.733.351**	**610.451.263.039**
Vay dài hạn từ ngân hàng	469.264.927.723	904.870.383.313
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	*61.718.194.372*	*294.419.120.274*
Nợ dài hạn	*407.546.733.351*	*610.451.263.039*

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*
Số đầu kỳ	1.051.664.640.371	610.451.263.039
Tiền thu từ đi vay	1.816.088.924.578	138.552.025.655
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	54.516.194.372	(54.516.194.372)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.995.970.509.629)	(286.940.360.971)
Số cuối kỳ	**926.299.249.692**	**407.546.733.351**

26. VAY (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

VND

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	538.367.425.692	475.835.215.358
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	150.408.638.458	105.076.465.989
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	73.086.425.082	71.053.456.576
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	62.869.261.720	28.957.633.115
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	24.901.090.818	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.948.213.550	76.322.749.059
	864.581.055.320	**757.245.520.097**

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng là các khoản vay bằng VND có thời hạn dưới một năm, có lãi suất biến động từ 4,4% đến 5,5%. Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng các khoản tiền gửi tiết kiệm, hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu, nhà cửa vật kiến trúc,máy móc thiết bị và các tài sản khác.

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

VND

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	179.801.490.347	175.007.848.009
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	148.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	116.000.000.000	699.554.877.336
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.391.428.014	28.731.428.014
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	11.072.009.362	1.576.229.954
	469.264.927.723	**904.870.383.313**

Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng là các khoản vay bằng VND có thời gian đáo hạn từ năm 2017 đến 2020. Các khoản vay này có lãi suất khác nhau theo điều khoản của từng hợp đồng vay và thay đổi theo lãi suất cơ bản cộng với một biên độ hợp lý. Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng các khoản tiền gửi tiết kiệm, quyền sử dụng đất và các tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015								
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(32.550.000.000)	7.596.949.634	1.066.404.283.731	4.901.500.279	4.741.509.148.405	12.203.882.408.275
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.849.946.121.043	1.849.946.121.043
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(1.603.777.480.763)	(1.603.777.480.763)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	11.074.025.329	1.729.525.101	(12.803.550.430)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(30.345.823.781)	(30.345.823.781)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(820.634.283)	-	(820.634.283)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	4.496.473.739	-	-	-	4.496.473.739
Thay đổi lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	354.829.948	-	89.873.442	444.703.390
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	**6.412.811.860.000**	**3.208.666.226**	**(32.550.000.000)**	**12.093.423.373**	**1.077.833.139.008**	**5.810.391.097**	**4.944.618.287.916**	**12.423.825.767.620**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần	*Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016								
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(25.550.000.000)	14.239.683.180	1.100.003.125.251	6.108.534.627	5.558.226.879.589	13.069.048.748.873
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.319.221.949.162	2.319.221.949.162
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(1.922.751.712.440)	(1.922.751.712.440)
Trích quỹ	-	-	-	-	11.745.838.285	-	(11.745.838.285)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.611.493.445)	(10.611.493.445)
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-		(2.262.000.000)	(2.262.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(564.432.260)	-	(564.432.260)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(201.311.601)	-	-	-	(201.311.601)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	50.371.018	-	(104.991.794)	(54.620.776)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	(76.532.447.459)	(76.532.447.459)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	**6.412.811.860.000**	**3.208.666.226**	**(25.550.000.000)**	**14.038.371.579**	**1.111.799.334.554**	**5.544.102.367**	**5.853.440.345.328**	**13.375.292.680.054**

(*) Khoản giảm khác này chủ yếu là chi phí thuê đất đã nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước các năm trước theo thông báo cập nhật lại đơn giá thuê đất của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm khu đất số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (từ năm 1996 đến năm 2015), khu đất số 474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (từ năm 1996 đến năm 2015) và khu đất số 2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (từ năm 2006 đến ngày 29 tháng 6 năm 2015).

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 *Vốn cổ phần*

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Số lượng cổ phiếu đăng kí	640.916.186	640.916.186	-	641.281.186	641.281.186	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	640.916.186	640.916.186	-	641.281.186	641.281.186	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	640.916.186	640.916.186	-	641.281.186	641.281.186	-

27.3 *Cổ tức*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Số đầu kỳ	34.814.482.652	35.820.782.350
Cổ tức phải trả trong kỳ	2.003.355.909.720	1.603.777.480.763
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	(258.673.146.257)	(25.539.718.445)
Số cuối kỳ	**1.779.497.246.115**	**1.614.058.544.668**

28. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Số đầu kỳ	995.617.570.458	915.431.435.170
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.616.265.471)	(10.475.420.958)
Chia cổ tức	(80.604.197.280)	(58.509.863.824)
Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của các cổ đông không nắm quyền kiểm soát	(367.853.317)	(1.357.443.577)
Chi quỹ Công tác xã hội	(256.202.023)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	66.178.578.974	25.385.429.097
Số cuối kỳ	**973.951.631.341**	**870.474.135.908**

29. DOANH THU

29.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Tổng doanh thu	**14.744.718.517.346**	**14.291.803.513.741**
Trong đó:		
Doanh thu bia	*12.978.537.168.109*	*12.751.484.735.198*
Doanh thu bao bì vật tư	*1.503.523.775.110*	*1.314.079.428.120*
Doanh thu nước giải khát	*193.345.892.475*	*129.940.165.888*
Doanh thu cồn	*18.484.565.205*	*24.790.399.530*
Doanh thu rượu	*10.423.471.128*	*11.977.214.110*
Doanh thu khác	*40.403.645.319*	*59.531.570.895*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(8.943.747.276)**	**(6.270.363.688)**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	*(8.804.785.976)*	*(6.053.046.799)*
Hàng bán bị trả lại	*(138.961.300)*	*(217.316.889)*
Doanh thu thuần	**14.735.774.770.070**	**14.285.533.150.053**

29.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Lãi tiền gửi ngân hàng	232.506.579.149	180.006.218.866
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	11.863.470.766	12.962.500.002
Thu nhập cổ tức	31.900.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	317.361.429	69.378.751
Khác	3.499.014	-
TỔNG CỘNG	**276.590.910.358**	**193.038.097.619**

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Giá vốn bia	9.072.525.133.768	9.123.815.293.044
Giá vốn bao bì vật tư	1.448.653.328.328	1.288.980.393.950
Giá vốn nước giải khát	122.757.275.622	85.321.385.570
Giá vốn cồn	17.285.378.548	24.473.796.520
Giá vốn rượu	8.505.954.927	10.897.696.245
Khác	8.465.471.517	1.436.502.352
TỔNG CỘNG	**10.678.192.542.710**	**10.534.925.067.681**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Lãi tiền vay	46.939.136.261	40.632.899.595
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(9.675.606.945)	(9.608.717.935)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	320.176.771	257.724.042
Khác	158.047.037	3.543.128.749
TỔNG CỘNG	**37.741.753.124**	**34.825.034.451**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Chi phí bán hàng	**1.106.214.959.278**	**1.132.845.061.015**
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	457.249.992.339	445.884.091.563
Chi phí nhân công	250.569.076.240	218.590.613.248
Chi phí nguyên vật liệu	178.289.576.785	66.423.945.344
Chi phí thuê	74.821.764.559	72.311.177.153
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.704.517.823	77.331.499.434
Chi phí vận chuyển, khuân vác	47.023.843.476	65.462.804.359
Khác	84.556.188.056	186.840.929.914
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**316.887.638.386**	**529.848.916.152**
Chi phí nhân công	136.328.752.334	118.993.444.116
Chi phí thuê	22.611.161.677	24.989.311.096
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.612.948.250	14.698.121.658
Chi phí nguyên vật liệu	7.542.774.682	6.343.963.921
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt	-	262.301.773.950
Khác	133.792.001.443	102.522.301.411
TỔNG CỘNG	**1.423.102.597.664**	**1.662.693.977.167**

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Thu nhập khác	**25.281.918.429**	**83.330.913.413**
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường vỏ chai bể	13.981.254.617	4.503.715.166
Thanh lý tài sản cố định	601.500.000	2.399.329.563
Lợi thế thương mại phát sinh trong quá trình đầu tư thành lập công ty liên kết	-	55.306.699.200
Khác	10.699.163.812	21.121.169.484
Chi phí khác	**(47.391.009.578)**	**(40.337.337.529)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**(22.109.091.149)**	**42.993.575.884**

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.556.018.776.958	10.663.413.993.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	742.147.125.141	411.273.490.722
Chi phí nhân công	580.994.711.112	707.126.399.573
Chi phí khấu hao và hao mòn	315.880.549.117	310.615.549.585
Chi phí khác	260.314.650.555	190.164.417.460
TỔNG CỘNG	**12.455.355.812.883**	**12.282.593.851.252**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các công ty con của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	579.219.218.928	525.234.226.150
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	19.567.665.234	(1.661.365.222)
TỔNG CỘNG	**598.786.884.162**	**523.572.860.928**

35.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.984.187.412.298**	**2.398.904.411.068**
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Dự phòng thuế TTĐB	-	262.301.773.950
Biến động các khoản trích trước chưa được khấu trừ	127.297.945.652	(456.656.577.483)
Lỗ ở các công ty con	82.114.961.464	124.157.496.656
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	15.679.850.089	87.310.838.878
Các chi phí không được khấu trừ	18.268.101.399	2.396.298.459
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Phần lãi trong các công ty liên doanh và liên kết	(132.967.716.517)	(109.783.666.811)
Phí thuê đất của các kỳ trước đã nộp trong kỳ này	(75.683.724.109)	-
Thu nhập cổ tức	(31.900.000.000)	-
Dự phòng các khoản đầu tư	(14.872.238.726)	73.824.592.725
Các khoản điều chỉnh khác	(15.423.316.399)	106.358.292.999
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	**2.956.701.275.151**	**2.488.813.460.441**
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(401.684.498)	(6.173.261.305)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	**2.956.299.590.653**	**2.482.640.199.136**
Thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ hiện hành	**578.169.189.181**	**522.199.063.143**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	139.044.586.802	370.128.839.204
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	1.050.029.747	3.035.163.007
Khác	-	110.739.034
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(402.476.481.281)	(610.386.853.695)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**315.787.324.449**	**285.086.950.693**
Trong đó:		
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 20)	*317.564.866.195*	*290.939.599.141*
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 10)	*(1.777.541.746)*	*(5.852.648.448)*

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt	198.442.758.146	219.063.321.634	20.620.563.488	(47.800.469.234)
Thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp chưa được khấu trừ	141.361.776.375	154.721.666.315	13.359.889.940	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	72.526.076.519	76.329.117.152	3.803.040.633	(19.617.217.343)
Chi phí trích trước	23.603.905.989	-	(23.603.905.989)	81.469.503.403
Lợi thế thương mại	16.358.610.120	20.896.412.881	4.537.802.761	-
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	12.862.290.869	12.384.880.850	(477.410.019)	(17.539.410.400)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.526.524.534	1.822.212.867	(704.311.667)	-
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	1.195.212.736	1.275.549.636	80.336.900	-
Các khoản khác	490.707.790	490.707.790	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**469.367.863.078**	**486.983.869.125**		
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(12.022.333.327)	(9.952.674.140)	2.069.659.187	528.228.352
Chênh lệch chi phí khấu hao	(3.932.731.947)	(3.932.731.947)	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.180.000.000)	(1.298.000.000)	(118.000.000)	1.298.000.000
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	**(17.135.065.274)**	**(15.183.406.087)**		
Tổng chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại			**19,567,665,234**	**(1.661.365.222)**

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ *(VND)*	2.319.221.949.161	1.849.946.121.043
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND) (*)*	(183.078.854.150)	(185.219.528.453)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	640.916.186	640.816.186
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND) (mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)*	**3.333**	**2.598**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến từ lợi nhuận của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Tổng Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	1.097.658.265.340	1.005.412.770.780
		Bán vật tư, bao bì	306.863.685.312	243.273.056.096
		Thu nhập cổ tức	12.540.300.000	25.080.602.928
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên quan	Phí dịch vụ vận chuyển	769.003.178.813	783.529.819.669
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên doanh	Mua bao bì	639.205.034.982	570.882.646.288
		Thu nhập cổ tức	64.947.951.667	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	464.015.458.680	400.740.909.360
		Bán vật tư, bao bì	187.687.800.281	151.814.495.903
		Thu nhập cổ tức	4.892.300.000	7.338.450.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	325.821.397.230	517.506.066.594
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	97.767.745.680	92.339.386.189
		Thu nhập cổ tức	15.487.500.800	14.426.044.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	366.286.038.706	276.119.563.720
		Bán vật tư, bao bì	140.229.677.833	114.697.663.278
		Thu nhập cổ tức	10.579.500.000	8.463.600.000
Công ty Cổ phần Nước giải khát Tây Đô	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	424.179.033.056	401.761.946.685
		Bán vật tư, bao bì	136.646.110.666	113.089.169.655
		Thu nhập cổ tức	6.692.500.000	9.200.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	327.830.263.200	295.643.140.320
		Bán vật tư, bao bì	54.029.541.569	56.825.170.748
		Thu nhập cổ tức	5.005.000.000	2.402.400.000

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	498.053.433.517	552.842.115.100
		Bán vật tư, bao bì	207.140.859.414	195.518.352.226
		Thu nhập cổ tức	1.980.000.000	5.940.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	452.963.328.350	515.657.122.090
		Bán vật tư, bao bì	115.749.376.659	138.265.256.109
		Thu nhập khác	1.600.858.098	
		Thu nhập cổ tức	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	312.189.859.940	23.576.729.998
		Bán vật tư, bao bì	58.771.875.320	54.457.470.210
		Thu nhập cổ tức	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên doanh	Mua bao bì	82.858.693.104	70.830.491.400
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Mua thành phẩm	79.989.088.000	276.119.563.720
		Mua bao bì		89.949.130.400
		Thu nhập cổ tức	3.893.750.000	3.820.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	Công ty liên kết	Góp vốn bằng tiền	-	92.026.720.800
		Góp vốn bằng lợi thế thương mại	-	55.306.699.200
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công Nghiệp	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	3.463.200.000	1.591.200.000
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	Công ty liên doanh	Chia lợi nhuận	23.198.045.240	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	30.321.140.800	28.426.069.500

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
***Phải thu khách hàng** (Thuyết minh số 6)*				
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	113.173.159.501	116.462.134.555
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	54.477.477.304	86.058.826.137
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	40.964.580.869	36.099.328.735
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phủ Lý	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	39.748.391.588	48.292.173.492
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	27.481.383.343	45.347.678.475
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung.	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	22.726.074.055	24.952.788.635
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	18.787.918.491	38.109.306.166
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	12.982.187.910	34.186.509.528
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	12.261.160.707	37.369.545.064
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán vật tư, bao bì	108.752.622	1.104.254.688
TỔNG CỘNG			**342.711.086.390**	**467.982.545.475**

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
***Phải thu khác** (Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Công ty liên kết	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết	Cổ tức	30.321.140.800	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Kiên Giang	Công ty liên kết	Cổ tức	10.657.771.029	9.688.882.754
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	4.043.510.256	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty liên kết	Cổ tức	1.980.000.000	2.970.000.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Các khoản khác	92.679.503	2.020.000.000
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	663.925.452	11.709.504.944
TỔNG CỘNG			**324.989.760.583**	**303.619.121.241**

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
***Phải trả người bán** (Thuyết minh số 18)*				
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên doanh	Mua bao bì	149.959.179.755	136.093.910.040
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Mua hàng	101.385.306.895	120.703.290.635
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	53.905.171.046	78.559.726.642
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty liên kết	Mua hàng	19.511.800.000	14.106.620.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phủ Lý	Công ty liên kết	Mua hàng	18.126.124.250	38.097.378.660
Công ty TNHH Bao Bì Samiguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Mua hàng	15.152.846.500	14.831.850.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua bao bì	15.811.935.040	36.178.496.221
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên doanh	Mua bao bì	14.156.666.964	8.280.144.180
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Mua hàng	12.634.277.000	41.568.338.350
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	7.101.721.000	25.753.293.940
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	Công ty liên kết	Mua hàng	2.156.299.000	24.178.669.900
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng	1.760.952.260	20.050.858.680
TỔNG CỘNG			**411.662.279.710**	**558.402.577.248**

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Phải trả khác				
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Phải trả khác	1.817.300.365	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Công ty liên kết	Phải trả khác	340.000.000	340.000.000
Công ty TNHH Bao bì Kho bãi Bình Tây	Công ty liên kết	Phải trả khác	-	1.226.708.799
Các công ty khác	Công ty liên kết	Phải trả khác	2.478.234.798	-
TỔNG CỘNG			**4.635.535.163**	**1.566.708.799**

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Lương và các lợi ích khác	2.293.200.562	3.003.329.319

38. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Dưới 1 năm	118.568.104.589	71.527.948.953
Từ 1 đến 5 năm	371.218.730.230	345.001.954.092
Trên 5 năm	359.386.184.371	522.315.064.842
TỔNG CỘNG	**849.173.019.190**	**938.844.967.887**

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có khoản cam kết 79.662.337.018 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 56.076.362.488 VND) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động của Tổng Công ty.

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Ngoại tệ			
Đô la Mỹ (USD)	USD	978.030	1.081.791
Đồng Euro (EUR)	EUR	62.728	60.313
Hàng hoá nhận giữ hộ		**222.863.116.908**	**69.435.208.915**

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Hoàng Thanh Vân Người lập	Nguyễn Tiến Dũng Kế toán trưởng	Lê Hồng Xanh Phụ trách Ban Điều hành SABECO

Ngày 19 tháng 8 năm 2016